

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mã số thuế: 0700382548

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II- Năm 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu (Hợp nhất)

Địa chỉ : P Quang Trung, TP Phủ Lý, T Hà Nam

Điện thoại : 0351.3883.388 Fax : 0351.855.296

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		66,315,738,215	62,680,764,758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,419,400,169	396,961,127
1. Tiền	111	V.01	3,419,400,169	396,961,127
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,200,000,000	24,049,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,200,000,000	24,049,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu	130		3,072,811,989	9,683,138,685
1. Phải thu của khách hàng	131		1,653,390,229	9,361,239,240
2. Trả trước cho người bán	132		1,821,920,010	156,203,250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03		568,194,445
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(402,498,250)	(402,498,250)
IV. Hàng tồn kho	140		44,378,905,804	28,473,755,780
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,378,905,804	28,473,755,780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244,620,253	77,909,166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,000,000	77,909,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214,620,253	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		147,356,365,384	156,334,139,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		106,243,391,608	114,042,409,012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106,243,391,608	114,042,409,012
- Nguyên giá	222		136,967,193,719	136,967,193,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,723,802,111)	(22,924,784,707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	244			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000,000	30,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			30,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30,000,000,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,112,973,776	11,491,730,758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,068,992,474	11,445,162,320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.9	43,981,302	46,568,438
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		213,672,103,599	219,014,904,528
NGUỒN VỐN			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		38,002,608,746	44,773,386,163
I. Nợ ngắn hạn	310		29,179,074,386	32,420,440,863
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19,052,580,764	19,051,038,903
2. Phải trả người bán	312		6,344,738,981	5,995,514,720
3. Người mua trả tiền trước	313		3,084,367,943	3,042,620,966
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	269,553,797	3,862,607,557
5. Phải trả người lao động	315		389,906,000	407,961,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37,926,901	60,697,717
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		8,823,534,360	12,352,945,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,823,534,360	12,352,945,300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		175,669,494,853	174,241,518,365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	175,669,494,853	174,241,518,365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		156,880,000,000	156,880,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,789,494,853	17,361,518,365
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421			
2. Nguồn kinh phí	422	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		213.672.103.599	219.014.904.528

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Phủ Lý, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Tạ Mỹ Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Tạ Mỹ Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đức Dũng

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II/2014 VND	Quý II/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,345,629,971	16,071,974,170	14,445,160,573	38,349,501,774
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,345,629,971	16,071,974,170	14,445,160,573	38,349,501,774
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,664,318,053	10,388,838,733	8,953,731,312	19,390,061,005
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,681,311,918	5,683,135,437	5,491,429,261	18,959,440,769
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	53,444,605	328,234,560	661,959,085	329,019,855
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	1,004,178,257	1,026,514,432	1,989,075,147	1,994,945,839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,004,178,257	1,078,257,141	1,989,075,147	2,046,688,548
Chi phí bán hàng	24		464,004,497	566,136,288	1,343,598,017	618,040,746
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		633,329,845	341,111,824	1,094,049,481	869,239,538
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-366,756,076	4,077,607,453	1,726,665,701	15,806,234,501
Thu nhập khác	31		988,649,466		988,649,466	
Chi phí khác	32		644,394,010	1,100,000	1,284,751,543	1,100,000
Lợi nhuận khác	40		344,255,456	-1,100,000	-296,102,077	-1,100,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-22,500,620	4,076,507,453	1,430,563,624	15,805,134,501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		-177,050,079		112,968,920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-22,500,620	4,253,557,532	1,430,563,624	15,692,165,581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						1

Người lập biểu

Tạ Mỹ Dung

Tạ Mỹ Dung

Kế toán trưởng

Tạ Mỹ Dung

Tạ Mỹ Dung



Tổng giám đốc

Lê Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU (HỢP NHẤT)

Địa chỉ : P Quang Trung, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại : 0351.3883.388

Fax : 0351.855.296

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

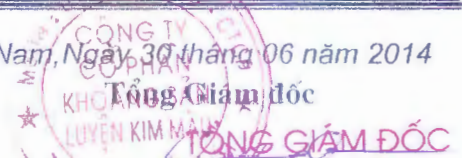
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		25,151,171,441	33,118,100,301
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(9,883,658,692)	(37,821,680,606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,643,005,900)	(3,755,871,744)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,951,148,246)	(2,039,566,832)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2,621,913,022)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6			67,500,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(325,834,389)	(350,524,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,725,611,192	(10,782,043,601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(182,700,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,849,000,000	7,987,000,000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-30,000,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,230,153,530	515,068,772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,879,153,530	8,319,368,772
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			6,741,768,423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,521,627,963)	(4,079,410,940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-60,697,717	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,582,325,680)	2,662,357,483
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50= 20+30+40)	50		3,022,439,042	199,682,654
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		396,961,127	88,355,996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,419,400,169	288,038,650

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, Ngày 30 tháng 06 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0700382548 ngày 03/8/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam. Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa HAMICO thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Hoàng HAMICO theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 09/3/2012 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim màu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 23/4/2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 26/06/2014.

Trụ sở chính: Tổ 4, Phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là **156.880.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Chi tiết vốn góp tại 30/06/2014 như sau:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản HAMICO	39.580.000.000	25,23%
Cổ-đồng khác	117.300.000.000	74,77%
Tổng	156.880.000.000	100,00%

1. Tổng số các công ty con

- ✓ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- ✓ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

2. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- ✓ Tên Công ty con: Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng.
- ✓ Trụ sở chính: xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.
- ✓ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **90.000.000.000 đồng** (Chín mươi tỷ đồng).
- ✓ Vốn thực góp tại ngày 30/06/2014 là: **89.322.517.746 đồng** (Tám mươi chín tỷ, ba trăm hai mươi hai triệu, năm trăm mười bảy nghìn, bảy trăm bốn sáu đồng).

3. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: không có.**4. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Công ty CP Công nghiệp khoáng sản Việt Đô- Hamico (“Công ty liên kết”).

Vốn đầu tư của Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu chiếm tỷ lệ 25% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng là 25% .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Địa chỉ: Công ty liên kết có trụ sở tại đồi Bạch Tượng, xã Cổ Tiết, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2600851408 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/07/2012 là 10.000.000.000 đồng(Mười tỷ đồng).

Nguyên nhân: Do khoản đầu tư này không đem lại lợi nhuận nên Công ty đã quyết định thu hồi lại trước thời điểm 30/06/2014.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam(VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 30/06/2014.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh

lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó

+ Có thời gian sử dụng từ trên 1 năm trở lên

+ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ cho các hợp đồng này.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*. Doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty con là Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng được miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, do được thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Công ty đi vào hoạt động từ tháng 5 năm 2012 và năm 2013 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035

Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	3.403.935.392	144.566.346
Tiền gửi ngân hàng	15.464.777	252.394.781
+ Ngân hàng BIDV Hà Nam	5.710.197	2.579.450
+ Ngân hàng PG bank- Hội sở chính	8.307.381	5.287.150
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PT nông thôn Hà Nam	1.447.199	1.489.300
Cộng	3.419.400.169	396.961.127

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**Cho vay ngắn hạn (*)**

	30/06/2014	01/01/2014
	Đ	Đ
- Bà Nguyễn Thị Nhung	0	1.700.000.000
- Ông Đặng Quang Tùng	0	299.000.000
- Phan Tiến Dũng	1.800.000.000	2.300.000.000
- Phạm Thị Hải	1.400.000.000	1.400.000.000
- Lê Văn Quang	1.400.000.000	1.400.000.000
- Nguyễn Văn Hạnh	2.200.000.000	2.200.000.000
- Đỗ Thị Mai	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Thị Yên	1.900.000.000	1.900.000.000
- Trương Thị Xuyên	1.500.000.000	2.054.000.000
- Tống Thị Hằng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nguyễn Thị Huệ		186.000.000
- Vũ Hồng Cẩm	2.500.000.000	2.500.000.000
- Nguyễn Ngọc Phan		3.600.000.000
- Ông Lê Quang Hải		2.010.000.000
Cộng	15.200.000.000	24.049.000.000

(*): Đây là các khoản cho cán bộ công nhân viên vay, có thời hạn 1 năm, lãi suất 11%/năm.

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu về lãi cho vay		568.194.445
Cộng		568.194.445

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035

Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2014	01/01/2014
Tăng dự phòng	402.498.250	402.498.250
Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	402.498.250	402.498.250

5. Hàng tồn kho

	30/06/2014(Đ)	01/01/2014(Đ)
Nguyên liệu, vật liệu	17.619.223.298	11.576.250.140
Hàng hoá	1.100.708.320	1.100.708.320
Thành phẩm	25.224.426.986	12.277.968.841
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	434.547.200	3.518.828.479
Cộng	44.378.905.804	28.473.755.780

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	91.288.660.110	25.763.231.990	19.915.301.619	136.967.193.719
Mua trong năm				
Giảm khác				
Số dư cuối năm	91.288.660.110	25.763.231.990	19.915.301.619	136.967.193.719
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	14.359.401.535	3.875.007.676	4.690.375.496	22.924.784.707
Khấu hao tăng	4.645.961.584	1.761.230.014	1.391.825.806	7.799.017.404
Giảm khác				
Số dư cuối năm	19.005.363.119	5.636.237.690	6.082.201.302	30.723.802.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	76.929.258.575	21.888.224.314	15.224.926.123	114.042.409.012
Tại ngày 30/06/2014	72.283.296.991	20.126.994.300	13.833.100.317	106.243.391.608
Trong đó:				
TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	49.119.763.696	16.375.930.551	10.624.287.091	76.119.981.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP	Giá trị (VNĐ) 30/06/2014	Số lượng CP	Giá trị(VNĐ) 01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết			25.000	2.500.000.000
- Công ty CP công nghiệp khoáng sản Việt Đô- Hamico(*)			25.000	2.500.000.000
Đầu tư góp vốn liên doanh				28.300.000.000
+ Công ty CP phát triển Việt Đô(**)				14.500.000.000
+ Công ty CP khoáng sản Phi Kim(***)				13.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
+ Công ty CP tài nguyên Sài Gòn		30.000.000.000		
Cộng		30.000.000.000		30.800.000.000

(*): Vốn đầu tư của Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu chiếm tỷ lệ 25% vốn điều lệ.

Công ty CP công nghiệp khoáng sản Việt Đô- Hamico có trụ sở tại đồi Bach Tượng, xã Cổ Tiết, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600851408 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 05/07/2012 là 10.000.000.000 đồng.(Mười tỷ đồng).

(**) Đây là khoản đầu tư vào dự án “xây dựng công trình cải tạo khai thác mỏ đá Granit bán phong hóa”. Dự án này được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp phép khai thác Granit bán phong hóa bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Khu 7, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái cho Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Toàn Phát (Quyết định số 411/GP-UBND ngày 24/4/2012), thời hạn khai thác là 10 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Toàn Phát đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 10/2012/HTDT ngày 06/5/2012 với Công ty CP Phát triển Việt Đô về đầu tư dự án này, trong đó thỏa thuận giai đoạn 1 của dự án: Công ty CP Phát triển Việt Đô góp số tiền **14.500.000.000 đồng** và phân chia lãi theo tỷ lệ 50% - 50% từ kết quả khai thác của dự án; Đồng thời Công ty CP Phát triển Việt Đô có quyền kêu gọi thêm các đối tác khác đầu tư vốn vào dự án, có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho đối tác khác.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/VĐ-LKM/HĐKT ngày 28/5/2012 giữa Công ty CP Phát triển Việt Đô với Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu, trong đó Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu góp vốn cùng Công ty CP Phát triển Việt Đô đầu tư xây dựng công trình cải tạo khai thác mỏ đá Granit bán phong hóa, theo tỷ lệ phân chia lợi nhuận Công ty CP Phát triển Việt Đô là 75%, Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu là 25%, thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

(***) Đây là khoản đầu tư vào dự án “khai thác và chế biến đá xây dựng tại Mỏ núi Đồng Trại, địa bàn xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam”. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cấp phép khai thác, chế biến cho Công ty CP Khai thác, chế biến đá Hữu Phước (Quyết định số 124/GP-UBND ngày 06/8/2010), thời hạn khai thác là 30 năm (từ tháng 7/2010 đến tháng 7/2040).

Công ty CP Khai thác, chế biến đá Hữu Phước đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2012/HTDT ngày 20/5/2012 với Công ty CP Khoáng sản Phi Kim về đầu tư dự án này, trong đó thỏa thuận giai đoạn 1 của dự án: Công ty CP Khoáng sản Phi Kim góp số tiền **13.800.000.000 đồng** và phân chia lãi theo tỷ lệ 50% - 50% từ kết quả khai thác của dự án.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/PK-LKM/HĐKT ngày 30/5/2012 giữa Công ty CP Khoáng sản Phi Kim với Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu trong đó Công ty CP Khoáng sản Luyện kim màu góp vốn cùng Công ty CP Khoáng sản Phi Kim đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá xây dựng tại Mỏ núi Đồng Trại, địa bàn xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, theo tỷ lệ phân chia lợi nhuận 50% - 50%, thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày ký.

Các khoản đầu tư trên do không đem lại hiệu quả kinh tế nên Công ty đã quyết định thu hồi lại các khoản đầu tư tại 3 đơn vị này để chuyển sang đầu tư vào công ty cổ phần tài nguyên Sài Gòn.

Công ty CP tài nguyên Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310663818 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/03/2011, thay đổi lần thứ nhất ngày 28/09/2012. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 28/09/2012 là 600.000.000.000 đồng (**Sáu trăm tỷ đồng**).

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐHTKD ngày 28/06/2014 giữa Công ty CP khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty CP tài nguyên Sài Gòn, hai bên thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư khai thác khoáng sản với tổng số vốn đầu tư của hai bên là 70.000.000.000 đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014(Đ)	01/01/2014(Đ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	269.289.452	452.031.784
Chi phí giải phóng mặt bằng của Nhà máy gạch Tuy nel huyện Lý Nhân(*)	10.799.703.022	10.993.130.536
Cộng	11.068.992.474	11.445.162.320

(*): Khoản chi phí này được phân bổ trong thời gian 30 năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06121000097 ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, Nhà máy gạch Tuynel của Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Hamico(nay là Công ty TNHH gạch Đại Hoàng) được cấp phép hoạt động trong thời gian 30 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035

Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Lợi thuế thương mại

	Lợi thuế thương mại
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	
Tăng do mua công ty con	51.742.709
Số dư cuối kỳ	51.742.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.174.271
Trích khấu hao trong kỳ	2.587.136
Số dư cuối kỳ	7.761.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	46.568.438
Tại ngày cuối kỳ	43.981.302

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014(Đ)	01/01/2014(Đ)
Thuế TNDN		3.610.562.488
Thuế tài nguyên	86.625.000	20.846.000
Phí Bảo vệ môi trường	56.400.000	52.824.000
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	126.528.797	178.375.069
Cộng	269.553.797	3.862.607.557

10. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	37.926.901	60.697.717
Tổng	37.926.901	60.697.717

11. Vay và nợ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035 Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2014	01/01/2014
	Đ	Đ
Vay dài hạn	10.588.239.830	12.352.945.300
Vay dài hạn tại ngân hàng TMCP PGbank - Hội sở chính (*)	8.823.534.360	12.352.945.300
Tổng	8.823.534.360	12.352.945.300

(*) Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Hội sở chính

Số hợp đồng	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Tổng số tiền vay	Dư nợ vay đến 31/12/2013	Dư nợ vay dài hạn đến 30/06/2014	Dư nợ vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014
29/2011/HĐTD/PGD-HO	19/08/11	19/08/16	Thả nổi	30.000.000.000	12.352.945.300	8.823.534.360	7.058.821.880
Tổng cộng				30.000.000.000	12.352.945.300	8.823.534.360	7.058.821.880

22. Vốn chủ sở hữu**a. + Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	156.880.000.000	1.743.304.449	158.623.304.449
Tăng vốn trong năm trước			
Lãi(lỗ) trong năm trước		15.618.213.916	15.618.213.916
Phân phối lợi nhuận			
Số dư cuối năm trước	156.880.000.000	17.361.518.365	174.241.518.365
Số dư đầu năm nay	156.880.000.000	17.361.518.365	174.241.518.365
Tăng vốn trong năm nay			
Lãi(lỗ) trong năm nay		1.427.976.488	1.427.976.488
Phân phối lợi nhuận			
Chia cổ tức			
Số dư 30/06/2014	156.880.000.000	18.789.494.853	175.669.494.853

+Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	Đ	Đ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản HAMICO	39.580.000.000	39.580.000.000
Cổ đông khác	117.300.000.000	117.300.000.000
Cộng	156.880.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	156.880.000.000	156.880.000.000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp 31/03/2014	156.880.000.000	156.880.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Năm trước		
+ Năm nay		

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.688.000	15.688.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.688.000	15.688.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.688.000	15.688.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.688.000	15.688.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.688.000	15.688.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.445.160.573	38.349.501.774
Trong đó:- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán thành phẩm	14.445.160.573	38.349.501.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	14.445.160.573	38.349.501.774
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán thành phẩm	14.445.160.573	38.349.501.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.953.731.312	19.390.061.005
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Cộng	8.953.731.312	19.390.061.005

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	661.959.085	329.019.855
Cộng	661.959.085	329.019.855

6. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	1.989.075.147	2.046.688.548
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(51.742.709)
Cộng	1.989.075.147	1.994.945.839

7. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên vật liệu	631.098.017	108.040.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.500.000	510.000.000
Cộng	1.343.598.017	618.040.746

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035 Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Quý 1,2- năm 2014	Quý 1,2- năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	506.400.000	528.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.727.501	30.577.728
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.587.136	2.587.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.024.733	
Chi phí bằng tiền khác	400.313.111	308.074.674
Cộng	1.094.049.481	869.239.538

9. Lợi nhuận khác

	30/06/2014	30/06/2013
Thu nhập khác	988.649.466	
Chi phí khác		1.100.000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	1.227.390.990	
Khấu hao CCDC	57.360.553	
Cộng	1.284.751.543	(1.100.000)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I,II- Năm 2014	Quý I,II- Năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		451.875.679
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN		
- Khấu hao tài sản không sử dụng		
Tổng lợi nhuận tính thuế		451.875.679
Thuế suất		25%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành		112.968.920
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		112.968.920

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035 Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1,2- năm 2014	Quý 1,2-Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.716.361.258	10.125.828.138
Chi phí nhân công	2.624.950.900	1.772.108.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.799.017.404	6.739.027.885
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.831.543.845	166.160.974
-Chi phí khác	487.461.607	586.935.168
Cộng	31.459.335.014	19.390.061.005

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I,II- Năm 2014	Quý I,II- Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.430.563.624	15.692.165.582
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.430.563.624	15.692.165.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.688.000	15.688.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91.2	1.000

11 - Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty :

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.419.400.169	0	396.961.127	0	3.419.400.169	396.961.127
Phải thu khách hàng	1.653.390.229	0	9.361.239.240	0	1.653.390.229	9.361.239.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Phải thu khác	0	0	568.194.445	0	0	568.194.445
Đầu tư ngắn hạn khác	15.200.000.000	0	24.049.000.000	0	15.200.000.000	24.049.000.000
Đầu tư dài hạn khác	30.000.000.000	0	30.800.000.000	0	30.000.000.000	30.800.000.000
Tổng cộng	50.272.790.398	0	65.175.394.812	0	50.272.790.398	65.175.394.812
Nợ phải trả tài chính						
-Vay và nợ	27.876.115.124	0	31.403.984.203	0	27.876.115.124	31.403.984.203
- Phải trả người bán	6.344.738.981	0	5.995.514.720	0	6.344.738.981	5.995.514.720
- Phải trả khác ,CP phải trả	37.926.901	0	60.697.717	0	37.926.901	60.697.717
Tổng cộng	34.258.781.006	0	37.460.196.640	0	34.258.781.006	37.460.196.640

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba Công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP Phù Lý, Hà Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351.3851035 Fax: 0351.3855296

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2014.

3. Thông tin về các bên liên quan❖ **Các bên liên quan:**

Công ty góp vốn: Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hamico trụ sở tại Tổ 14, phường Quang Trung, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700189368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11/11/2009 là **116.900.000.0000 đồng** (Một trăm mười sáu tỷ chín trăm triệu đồng).

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 Công ty đã quyết định thu hồi lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết(Công ty CP công nghiệp khoáng sản Việt Đô- Hamico) , đầu tư góp vốn liên doanh(Công ty CP phát triển Việt Đô, Công ty CP khoáng sản Phi Kim) không đem lại lợi nhuận. Đồng thời chuyển sang đầu tư góp vốn vào Công ty khác là Công ty CP tài nguyên Sài Gòn.

Công ty cổ phần tài nguyên Sài Gòn: Có trụ sở tại 02-04 Phan Xích Long, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310663818 do sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu 03/03/2011, thay đổi lần thứ nhất ngày 28/09/2012 là 600.000.000.000 đồng.

❖ **Giao dịch với bên liên quan:**

Giao dịch với Công ty CP tập đoàn khoáng sản Hamico là nhận đầu tư góp vốn. trong quý 1,2 năm 2014 chỉ diễn ra hoạt động mua than, dầu,vật tư, thuê xe giữa Công ty con và Công ty CP tập đoàn khoáng sản Hamico.

STT	Giao dịch	Số dư tại ngày 01/01/2014	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư tại ngày 30/06/2014
Công ty CP tập đoàn khoáng sản Hamico					
1	Trả trước tiền hàng	156.203.240		156.203.240	
2	Mua sàng nghiền, quả lô		181.280.000	181.280.000	
3	Mua dầu, than		1.784.750.000	474.923.240	1.309.826.760
4	Thuê xe		59.400.000		59.400.000
	Cộng	156.203.240	2.025.430.000	812.406.480	1.369.226.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán gạch, bột đá,... Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.


Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

5. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu được kiểm toán bởi CTY TNHH kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Hà Nam, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu


Tạ Mỹ Dung

Kế toán trưởng


Tạ Mỹ Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đức Dũng